CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Mã số thuế : 0106953041

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018(từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018)

Sau khi có Biên bản kiểm tra thuế năm 2018

1. **Bảng cân đối kế toán năm 2018**
2. **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018**
3. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ *(phương pháp trực tiếp)* năm 2018**
4. **Bảng cân đối phát sinh các tài khoản năm 2018**
5. **Báo cáo kiểm kê khấu hao tài sản năm 2018**

Địa chỉ : Km 15 + 200 quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0243 6866 506 Fax : 0243 6866 507

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 24/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**41 998 255 757**	**49 685 230 993**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11 602 559 829**	**17 593 964 235**
1. Tiền	111	VI.01	6 602 559 829	7 589 443 687
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	10 004 520 548
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28 646 135 747**	**25 297 595 275**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	25 749 567 000	25 247 292 840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		396 472 750	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	2 500 095 997	50 302 435
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.07	**1 749 426 841**	**924 005 612**
1. Hàng tồn kho	141		1 749 426 841	924 005 612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**133 340**	**5 869 665 871**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		5 825 324 441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	133 340	44 341 430
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. Tài sản dài hạn	**200**		**65 966 613 409**	**48 766 718 718**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**64 861 239 174**	**47 080 770 735**

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	64 861 239 174	47 080 770 735
- Nguyên giá	222		184 518 329 585	171 133 953 585
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 119 657 090 411	- 124 053 182 850
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.08		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		1 105 374 235	1 685 947 983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1 105 374 235	1 685 947 983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**107 964 869 166**	**98 451 949 711**
Nguồn Vốn	**280**			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**55 179 497 143**	**45 194 914 984**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27 138 028 143**	**26 725 914 984**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	10 223 983 035	10 106 763 352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	102 793 135	112 947 774
4. Phải trả người lao động	314		8 099 984 675	11 299 036 302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	630 743 252	689 598 341
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	266 591 314	300 093 318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	7 796 000 000	4 168 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17 932 732	49 475 897
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**28 041 469 000**	**18 469 000 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 779 000 000	1 805 000 000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33A	VI.15	26 262 469 000	16 664 000 000
- Trái phiếu phát hành	33B	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**52 785 372 023**	**53 257 034 727**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**52 785 372 023**	**53 257 034 727**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25		
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	275 276 598	515 041 345
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2 510 095 425	2 741 993 382
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**107 964 869 166**	**98 451 949 711**

Lập ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nguyễn Hữu Yên

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 24/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (T.HỢP)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/12/2018

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	174 307 328 448	
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		174 307 328 448	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	157 222 752 149	
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		17 084 576 299	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	407 564 397	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 376 681 220	
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 386 794 050	
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1 728 665 426	
11. Thu nhập khác	31		693 636 864	
12. Chi phí khác	32		164 233 537	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		529 403 327	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 258 068 753	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	476 562 884	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1 781 505 869	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80			

Lập ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nguyễn Hữu Yên

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	102 659 795	714 257 853	1 888 473 304	714 257 853	1 888 473 304	68 606 344
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	51 274 929	85 362 988	180 922 807	85 362 988	180 922 807	-44 284 890
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			1 140 162 000		1 140 162 000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2 216 534	476 562 884	450 000 000	476 562 884	450 000 000	28 779 418
6. Thuế tài nguyên	17	- 133 340	1 576 800	1 500 000	1 576 800	1 500 000	-56 540
7. Thuế nhà đất	18						
8. Tiền thuê đất	19		15 878 251	15 878 251	15 878 251	15 878 251	
9. Các loại thuế khác	20	49 301 672	134 876 930	100 010 246	134 876 930	100 010 246	84 168 356
Thuế môn bài	20A		4 500 000	4 500 000	4 500 000	4 500 000	
Thuế thu nhập cá nhân	20B	49 301 672	130 376 930	95 510 246	130 376 930	95 510 246	84 168 356
Các loại thuế khác	20C						
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Thu điều tiết	33A						
Các khoản nộp phạt	33B						
Nộp khác	33C						
Tổng cộng	40	102 659 795	714 257 853	1 888 473 304	714 257 853	1 888 473 304	68 606 344

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và chỉnh sửa theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Ch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		176 428 595 198	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-88 574 721 136	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-54 583 547 762	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2 376 681 220	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 450 000 000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 112 549 680	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-26 599 347 449	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		4 956 847 311	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1 181 739	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		389 975 356	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		391 157 095	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
3b. Tiền vay dài hạn nhận được	33B			
3a. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33A			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5 348 004 406	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 602 559 829	11 602 559 829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17 593 964 235	11 602 559 829

Lập ngày ..... tháng.....năm.....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Nguyễn Hữu Yên

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/12/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**388 247 110**		**5 805 686 603**	**5 734 650 547**	**459 283 166**	
1111	Tiền Việt Nam	388 247 110		5 805 686 603	5 734 650 547	459 283 166	
11117	Tiền mặt VNĐ (XN HT VTCC)	388 247 110		5 805 686 603	5 734 650 547	459 283 166	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**5 809 586 719**		**329 062 207 822**	**327 968 647 020**	**6 903 147 521**	
1121	Tiền VNĐ gửi ngân hàng	5 809 586 719		329 062 207 822	327 968 647 020	6 903 147 521	
11212	Tiền VNĐ gửi ngân hàng Công Thương VN	5 809 586 719		329 062 207 822	327 968 647 020	6 903 147 521	
112125	Tiền VNĐ gửi ngân hàng TMCP Kỹ	47 301 351		24 078 497	1 518 000	69 861 848	
112126	Tiền VNĐ gửi ngân hàng TMCP Quân đội	5 980 673		17 972		5 998 645	
112127	Tiền VNĐ gửi ngân hàng Công Thương	3 893 480 313		187 098 662 952	187 442 413 913	3 549 729 352	
112129	Tiền VNĐ gửi ngân hàng Ngoại Thương	1 862 824 382		141 939 448 401	140 524 715 107	3 277 557 676	
113	**Tiền đang chuyển**	**404 726 000**		**3 496 223 000**	**3 673 936 000**	**227 013 000**	
1131	Tiền đang chuyển: VNĐ	404 726 000		3 496 223 000	3 673 936 000	227 013 000	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**5 000 000 000**		**52 623 520 548**	**47 619 000 000**	**10 004 520 548**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	5 000 000 000		52 623 520 548	47 619 000 000	10 004 520 548	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (<3 tháng)	5 000 000 000		52 623 520 548	47 619 000 000	10 004 520 548	
131	**Phải thu của khách hàng**	**25 749 567 000**		**135 679 306 997**	**136 181 581 157**	**25 247 292 840**	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25 749 567 000		135 679 306 997	136 181 581 157	25 247 292 840	
13113	Phải thu của khách hàng	20 601 557 000		118 616 468 000	118 131 299 000	21 086 726 000	
131133	Phải thu của khách hàng đi xe buýt	20 601 557 000		118 616 468 000	118 131 299 000	21 086 726 000	
13118	Phải thu của khách hàng DV xưởng			904 351 780	674 424 940	229 926 840	
13119	Phải thu của khách hàng dịch vụ khác	5 148 010 000		16 158 487 217	17 375 857 217	3 930 640 000	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**1 465 804 197**	**1 465 804 197**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá vật			1 465 804 197	1 465 804 197		
138	**Phải thu khác**	**2 477 101 200**	**48 292 611**	**1 260 176 853**	**3 716 592 004**	**43 173 000**	**70 779 562**

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388	Phải thu khác	2 477 101 200	48 292 611	1 260 176 853	3 716 592 004	43 173 000	70 779 562
13881	Phải thu khác ngắn hạn	2 477 101 200	48 292 611	1 260 176 853	3 716 592 004	43 173 000	70 779 562
141	**Tạm ứng**	**5 500 000**		**1 123 158 840**	**1 128 658 840**		
1411	Tạm ứng ngắn hạn	5 500 000		1 123 158 840	1 128 658 840		
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**1 724 496 975**		**58 028 571 505**	**58 835 465 479**	**917 603 001**	
1521	Nguyên vật liệu	7 816 309		60 073 600	62 017 923	5 871 986	
1522	Vật liệu phụ	372 162 282		1 088 016 110	1 320 330 110	139 848 282	
1523	Nhiên liệu	343 200		42 955 478 674	42 955 532 850	289 024	
1524	Phụ tùng sửa chữa thay thế	1 209 008 894		9 767 694 572	10 400 189 674	576 513 792	
1525	Thiết bị, vtư cho xưởng sủa chữa Trần Vỹ			591 469 056	443 496 289	147 972 767	
1526	Dầu máy	52 413 923		1 642 400 209	1 647 906 982	46 907 150	
1527	Săm lốp	82 552 367		1 497 638 284	1 580 190 651		
1528	Ắc qui	200 000		425 801 000	425 801 000	200 000	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**24 929 866**		**237 763 810**	**256 291 065**	**6 402 611**	
1531	Công cụ, dụng cụ	24 929 866		237 763 810	256 291 065	6 402 611	
154	**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**			**135 756 341 793**	**135 756 341 793**		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở			135 756 341 793	135 756 341 793		
15432	Chi phí SXKD dịch vụ sửa chữa			1 653 722 876	1 653 722 876		
154321	Chi phí SXKD dịch vụ sửa chữa Trần Vỹ			1 653 722 876	1 653 722 876		
154321A	Chi phí ăn ca			41 355 000	41 355 000		
154321B	Chi phí BHXH, y tế, công đoàn			83 588 494	83 588 494		
154321C	Chi phí công cụ dụng cụ			158 514 310	158 514 310		
154321N	Chi phí nguyên vật liệu			521 656 289	521 656 289		
154321T	Chi phí tiền lương			848 608 783	848 608 783		
15433	Chi phí SXKD dịch vụ buýt			134 102 618 917	134 102 618 917		
154337	Chi phí SXKD dịch vụ bus - HT VTCC			134 102 618 917	134 102 618 917		
1543371	Chi phí SXKD dịch vụ bus Đặt hàng - HT			134 102 618 917	134 102 618 917		
1543371	Ăn trưa CN (Đặt hàng -HT VTCC)			1 917 903 000	1 917 903 000		
1543371	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự			244 500 000	244 500 000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1543371	Thu hộ Bảo hiểm hành khách Bus			198 644 010	198 644 010		
1543371	Bảo hiểm xã hội, y tế công nhân			5 335 599 359	5 335 599 359		
1543371	Tiền điểm đỗ, bến bãi			1 127 249 000	1 127 249 000		
1543371	Dầu máy			1 156 365 105	1 156 365 105		
1543371	Khấu hao tài sản cố định			15 419 593 127	15 419 593 127		
1543371	Nhiên liệu			42 954 209 970	42 954 209 970		
1543371	Sửa chữa lớn			1 830 998 101	1 830 998 101		
1543371	Sửa chữa thường xuyên			15 255 674 634	15 255 674 634		
1543371	Săm lốp, ắc qui			2 198 862 361	2 198 862 361		
1543371	Tiền lương công nhân			46 227 350 250	46 227 350 250		
1543371	Tiền vé cầu phà			235 670 000	235 670 000		
211	**TSCĐ hữu hình**	**184 518 329 585**			**13 384 376 000**	**171 133 953 585**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	20 979 430 085				20 979 430 085	
2112	Máy móc, thiết bị	1 772 020 000				1 772 020 000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	161 423 302 000			13 384 376 000	148 038 926 000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	343 577 500				343 577 500	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**119 657 090 411**	**13 313 572 250**	**17 709 664 689**		**124 053 182 850**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		119 657 090 411	13 313 572 250	17 709 664 689		124 053 182 850
21411	Hao mòn nhà cúa vật kiến trúc		11 404 117 135		2 043 407 208		13 447 524 343
21412	Hao mòn máy móc thiết bị		1 491 112 239		208 654 270		1 699 766 509
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		106 483 694 839	13 313 572 250	15 419 593 127		108 589 715 716
21414	Hao mòn dụng cụ quản lý		278 166 198		38 010 084		316 176 282
242	**Chi phí trả trước**	**1 105 374 235**		**10 364 782 479**	**3 958 884 290**	**7 511 272 424**	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			8 162 477 965	2 337 153 524	5 825 324 441	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1 105 374 235		2 202 304 514	1 621 730 766	1 685 947 983	
331	**Phải trả cho người bán**	**396 472 750**	**10 223 983 035**	**72 154 591 196**	**72 433 844 263**		**10 106 763 352**
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	396 472 750	10 223 983 035	72 154 591 196	72 433 844 263		10 106 763 352
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn Liên Ninh	396 472 750	10 223 983 035	71 272 934 657	71 096 664 471		9 651 240 099
33112	Phải trả cho người bán ngắn hạn(Trần Vỹ)			881 656 539	1 337 179 792		455 523 253

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**133 340**	**102 793 135**	**3 354 277 501**	**3 320 224 050**	**44 341 430**	**112 947 774**
3331	Thuế GTGT phải nộp		51 274 929	2 786 889 004	2 691 329 185	44 284 890	
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		51 274 929	1 646 727 004	1 551 167 185	44 284 890	
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			1 140 162 000	1 140 162 000		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2 216 534	450 000 000	476 562 884		28 779 418
3335	Thuế thu nhập cá nhân		49 301 672	95 510 246	130 376 930		84 168 356
3336	Thuế tài nguyên	133 340		1 500 000	1 576 800	56 540	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			15 878 251	15 878 251		
3338	Các loại thuế khác			4 500 000	4 500 000		
334	**Phải trả người lao động**		**8 099 984 675**	**58 198 781 199**	**61 397 832 826**		**11 299 036 302**
3341	Phải trả CNV		8 099 984 675	58 198 781 199	61 397 832 826		11 299 036 302
335	**Chi phí phải trả**		**630 743 252**	**12 929 277 650**	**12 988 132 739**		**689 598 341**
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn		630 743 252	12 929 277 650	12 988 132 739		689 598 341
33512	Chi phí ăn ca		210 261 000	2 464 419 000	2 467 153 000		212 995 000
33513	Chi phí điểm đỗ, bến bãi		42 400 600	1 127 277 000	1 127 249 000		42 372 600
33514	Chi phí khác		378 081 652	9 337 581 650	9 393 730 739		434 230 741
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**17 494 797**	**568 298 703**	**10 396 960 864**	**10 418 341 279**	**7 129 435**	**579 313 756**
3382	Kinh phí công đoàn		210 268 703	844 826 349	849 581 402		215 023 756
3383	BHXH	17 494 797		9 272 042 776	9 282 408 138	7 129 435	
3388	Phải trả phải nộp khác		358 030 000	280 091 739	286 351 739		364 290 000
33881	Phải trả phải nộp khác ngắn hạn		8 030 000	280 091 739	286 351 739		14 290 000
33882	Phải trả phải nộp khác dài hạn		350 000 000				350 000 000
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**34 058 469 000**	**17 394 469 000**	**4 168 000 000**		**20 832 000 000**
3411	Các khoản đi vay		34 058 469 000	17 394 469 000	4 168 000 000		20 832 000 000
34111	Vay ngắn hạn		7 796 000 000	7 796 000 000	4 168 000 000		4 168 000 000
34112	Vay dài hạn		26 262 469 000	9 598 469 000			16 664 000 000
341121	Vay dài hạn tiền Việt		26 262 469 000	9 598 469 000			16 664 000 000
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**1 429 000 000**	**250 000 000**	**276 000 000**		**1 455 000 000**
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1 429 000 000	250 000 000	276 000 000		1 455 000 000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**17 932 732**	**128 300 000**	**159 843 165**		**49 475 897**
3531	Quỹ khen thưởng		17 932 732	128 300 000	159 843 165		49 475 897
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**50 000 000 000**				**50 000 000 000**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		50 000 000 000				50 000 000 000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50 000 000 000				50 000 000 000
411111	Nguồn vốn cố định		50 000 000 000				50 000 000 000
4111111	Nguồn vốn cố định ngân sách		50 000 000 000				50 000 000 000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**275 276 598**		**239 764 747**		**515 041 345**
4141	Quỹ đầu tư phát triển		183 517 732		159 843 165		343 360 897
4143	Quỹ du phong tai chinh		91 758 866		79 921 582		171 680 448
421	**Lãi chưa phân phối**		**2 510 095 425**	**8 947 573 039**	**9 179 470 996**		**2 741 993 382**
4211	Lãi - lỗ năm trước		126 382 983	1 549 607 912	2 383 712 442		960 487 513
4212	Lãi - lỗ năm nay		2 383 712 442	7 397 965 127	6 795 758 554		1 781 505 869
42123	Lãi kinh doanh dịch vụ năm nay		2 383 712 442	7 397 965 127	6 795 758 554		1 781 505 869
421233	Lãi dịch vụ xe buýt năm nay		1 648 905 665	4 454 753 487	3 416 768 021		610 920 199
4212331	Lãi DV Bus đặt hàng năm nay		1 648 905 665	4 454 753 487	3 416 768 021		610 920 199
4212331	Lãi DV Bus đặt hàng năm nay -HT VTCC		1 648 905 665	4 454 753 487	3 416 768 021		610 920 199
421238	Lãi dịch vụ hỗ trợ buýt		537 915 603	2 746 320 466	3 378 990 533		1 170 585 670
421239	Lãi kinh doanh dịch vụ khác năm nay		196 891 174	196 891 174			
511	**Doanh thu bán hàng**			**174 307 328 448**	**174 307 328 448**		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			174 307 328 448	174 307 328 448		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa			822 137 981	822 137 981		
511321	Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa Trần			822 137 981	822 137 981		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ buýt			159 489 293 000	159 489 293 000		
511331	Doanh thu Dịch vụ Buýt đặt hàng			159 489 293 000	159 489 293 000		
5113311	DThu D.Vụ Bus đặt hàng từ vé lượt			159 489 293 000	159 489 293 000		
5113311	DThu Bus đặt hàng từ vé lượt -HT VTCC			159 489 293 000	159 489 293 000		
51138	Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ buýt			2 121 797 467	2 121 797 467		
51139	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			11 874 100 000	11 874 100 000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**407 564 397**	**407 564 397**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**21 674 384 664**	**21 674 384 664**		
6273	Chi phí sản xuất chung dịch vụ			21 674 384 664	21 674 384 664		
62732	Chi phí chung dịch vụ sửa chữa			1 615 186 075	1 615 186 075		
627321	Chi phí chung dịch vụ sửa chữa Trần Vỹ			1 615 186 075	1 615 186 075		
627321A	Chi phí ăn trưa			12 300 000	12 300 000		
627321B	Chi phí bảo hiểm xã hôi, y tế, công đoàn			40 088 341	40 088 341		
627321C	Công tác phí			4 400 000	4 400 000		
627321D	Chi phí sửa chữa mua sắm dụng cụ xưởng			787 590 151	787 590 151		
627321D	Chi phí điện thoại			20 454 543	20 454 543		
627321K	Chi phí khác			12 559 001	12 559 001		
627321T	Chi phí điện			196 819 508	196 819 508		
627321T	Chi phí tiền lương theo hợp đồng			377 534 027	377 534 027		
627321T	Chi phí nước			5 068 487	5 068 487		
627321V	Chi phí văn phòng phẩm			136 472 017	136 472 017		
627321W	Chi phí vệ sinh công nghiệp			21 900 000	21 900 000		
62733	Chi phí chung dịch vụ buýt			8 503 665 931	8 503 665 931		
627337	Chi phí chung DVụ buýt - DH VTCC			8 503 665 931	8 503 665 931		
6273371	Chi phí chung DVụ bus Đặt hàng - HT			8 503 665 931	8 503 665 931		
6273371	C.Phí ăn trưa			130 845 000	130 845 000		
6273371	C.Phí bảo hiểm xã hội, ytế ,Cđoàn			352 884 676	352 884 676		
6273371	Công tác phí, cp đi lại			84 728 400	84 728 400		
6273371	CP sửa chữa, mua sắm dụng cụ buýt			572 246 413	572 246 413		
6273371	CP đào tạo , tuyển nhân viên			40 495 900	40 495 900		
6273371	Tiền điện thoại			77 944 505	77 944 505		
6273371	Chi phí khác			1 251 070 300	1 251 070 300		
6273371	C.Phí khấu hao tài sản cố định			358 732 419	358 732 419		
6273371	CP khánh tiết , đối ngoại			236 317 400	236 317 400		
6273371	CP khám xe			113 600 000	113 600 000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6273371	Tiền điện			149 931 672	149 931 672		
6273371	C.P tiền lương theo hợp đồng			4 643 572 374	4 643 572 374		
6273371	Tiền nước			83 031 360	83 031 360		
6273371	Văn phòng phẩm			204 064 215	204 064 215		
6273371	CP vệ sinh công nghiệp			204 201 297	204 201 297		
62739	Chi phí chung dịch vụ khác			11 555 532 658	11 555 532 658		
62739HH	Chi phí chung dịch vụ khác- chi phí hàng			11 448 277 925	11 448 277 925		
62739KC	Chi phí chung dịch vụ khác- chi phí khác			29 600 851	29 600 851		
62739NH	Chi phí chung dịch vụ khác- chi phí ngan			40 153 882	40 153 882		
62739VC	Chi phí chung dịch vụ khác- chi phí van			37 500 000	37 500 000		
632	**Giá vốn hàng bán**			**157 303 172 676**	**157 303 172 676**		
6323	Giá vốn kinh doanh dịch vụ			157 303 172 676	157 303 172 676		
63232	Giá vốn dịch vụ sửa chữa			3 110 963 371	3 110 963 371		
632321	Giá vốn dịch vụ sửa chữa Tran Vy			3 110 963 371	3 110 963 371		
632321A	Giá vốn an ca			41 355 000	41 355 000		
632321A	Chi phí ăn trưa			12 300 000	12 300 000		
632321B	Giá vốn BHXH			123 676 835	123 676 835		
632321C	Giá vốn chi phí công cụ dụng cụ			158 514 310	158 514 310		
632321C	Giá vốn công tác phí			4 400 000	4 400 000		
632321D	Giá vốn chi phí đồ dùng văn phòng			787 590 151	787 590 151		
632321D	Giá vốn chi phí điện thoại			20 454 543	20 454 543		
632321K	Giá vốn chi phí khác			12 559 001	12 559 001		
632321N	Chi phí nguyên vật liệu			521 656 289	521 656 289		
632321T	Giá vốn chi phí điện			38 873 928	38 873 928		
632321T	Giá vốn chi phí tiền lương			1 226 142 810	1 226 142 810		
632321T	Giá vốn chi phí nước			5 068 487	5 068 487		
632321V	Giá vốn chi phí VPP			136 472 017	136 472 017		
632321W	Giá vốn chi phí vệ sinh CN			21 900 000	21 900 000		
63233	Giá vốn dịch vụ buýt			142 638 334 647	142 638 334 647		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632337	Giá vốn dịch vụ Buýt -HT VTCC			142 638 334 647	142 638 334 647		
6323371	Giá vốn DVụ buýt Đặt hàng - HT VTCC			142 638 334 647	142 638 334 647		
6323371	Ăn trưa			2 048 748 000	2 048 748 000		
6323371	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự			244 500 000	244 500 000		
6323371	Thu hộ bảo hiểm hành khách bus			198 644 010	198 644 010		
6323371	Bảo hiểm xã hội , ytế			5 688 088 701	5 688 088 701		
6323371	Công tác phí, cp đi lại			84 728 400	84 728 400		
6323371	CP điểm đỗ			1 127 249 000	1 127 249 000		
6323371	CP sửa chữa, mua sắm đồ dùng văn phòng			599 830 413	599 830 413		
6323371	Dầu máy			1 156 365 105	1 156 365 105		
6323371	Đồng phục			- 100 000	- 100 000		
6323371	CP đào tạo , tuyển nhân viên			31 468 794	31 468 794		
6323371	Tiền điện thoại			77 944 505	77 944 505		
6323371	Chi phí khác			1 251 070 300	1 251 070 300		
6323371	Khấu hao tài sản cố định			15 778 325 546	15 778 325 546		
6323371	CP khánh tiết , đối ngoại			236 317 400	236 317 400		
6323371	CP khám xe, phí tần số			113 600 000	113 600 000		
6323371	Nhiên liệu			42 954 209 970	42 954 209 970		
6323371	Sửa chữa lớn			1 830 998 101	1 830 998 101		
6323371	Sửa chữa thường xuyên			15 269 662 873	15 269 662 873		
6323371	Săm lốp, ắc qui			2 198 862 361	2 198 862 361		
6323371	Tiền điện			149 931 672	149 931 672		
6323371	Tiền Lương theo hợp đồng			50 870 922 624	50 870 922 624		
6323371	Tiền nước			83 031 360	83 031 360		
6323371	Tiền vé cầu phà			235 670 000	235 670 000		
6323371	Văn phòng phẩm			204 064 215	204 064 215		
6323371	CP vệ sinh công nghiệp			204 201 297	204 201 297		
63239	Giá vốn dịch vụ kinh doanh khác			11 553 874 658	11 553 874 658		
63239HH	Giá vốn dịch vụ kinh doanh khác - chi phí			11 446 711 675	11 446 711 675		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63239KC	Giá vốn dịch vụ kinh doanh khác - chi phí			29 600 851	29 600 851		
63239NH	Giá vốn dịch vụ kinh doanh khác - chi phí			40 153 882	40 153 882		
63239TG	Giá vốn dịch vụ kinh doanh khác - chênh			-91 750	-91 750		
63239VC	Giá vốn dịch vụ kinh doanh khác - chi phí			37 500 000	37 500 000		
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**2 376 681 220**	**2 376 681 220**		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**13 393 333 805**	**13 393 333 805**		
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp-TCT			13 393 333 805	13 393 333 805		
64212	Chi phí quản lý - Khối bus			13 393 333 805	13 393 333 805		
642127	Chi phí quản lý bus ĐH - HT VTCC			13 393 333 805	13 393 333 805		
642127A	C.Phí ăn trưa			266 520 000	266 520 000		
642127B	C.Phí bảo hiểm xã hội, ytế ,Cđoàn			755 819 256	755 819 256		
642127C	Công tác phí, CP đi lại			391 535 124	391 535 124		
642127D	Sửa chữa mua sắm đồ dùng văn phòng			597 851 761	597 851 761		
642127D	CP đào tạo , tuyển nhân viên			14 840 000	14 840 000		
642127D	Tiền điện thoại			97 551 298	97 551 298		
642127K	Chi phí khác			1 028 768 849	1 028 768 849		
642127K	C.Phí khấu hao tài sản cố định			1 931 339 143	1 931 339 143		
642127K	CP khánh tiết , đối ngoại			752 575 368	752 575 368		
642127T	Tiền thuê đất			15 878 251	15 878 251		
642127T	Tiền điện			149 931 672	149 931 672		
642127T	C.P tiền lương theo hợp đồng			6 704 609 693	6 704 609 693		
642127T	Tiền nước			46 194 177	46 194 177		
642127V	Văn phòng phẩm			590 074 213	590 074 213		
642127W	CP vệ sinh , phòng cháy CC			49 845 000	49 845 000		
711	**Thu nhập hoạt động khác**			**693 636 864**	**693 636 864**		
811	**Chi phí hoạt động khác**			**164 233 537**	**164 233 537**		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**476 562 884**	**476 562 884**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			476 562 884	476 562 884		
82111	Chi phí thuế TNDN hiện hành: Năm nay			476 562 884	476 562 884		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**180 422 782 394**	**180 422 782 394**		
9113	Xác định kết quả kinh doanh dịch vụ			180 422 782 394	180 422 782 394		
91132	Xác định kết quả dịch vụ sửa chữa			3 030 542 844	3 030 542 844		
91133	Xác định kết quả dịch vụ buýt			162 295 140 822	162 295 140 822		
911331	Xác định KQ DV Bus Đặt hàng			162 295 140 822	162 295 140 822		
9113317	Xác định KQ DV Bus Đặt hàng - HT VTCC			162 295 140 822	162 295 140 822		
91139	Xác định kết quả kinh doanh dịch vụ khác			15 097 098 728	15 097 098 728		
	Tổng cộng:	227 621 959 577	227 621 959 577	1 483 191 028 035	1 483 191 028 035	222 505 132 561	222 505 132 561

Ngày . . . tháng . . . năm. . . .

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Vân

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và chỉnh sửa theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Ch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		177 054 406 157	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-88 574 721 136	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-54 583 547 762	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2 376 681 220	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 450 000 000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 113 730 919	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-13 372 878 449	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		18 810 308 509	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		500	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407 564 397	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		407 564 897	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
3b. Tiền vay dài hạn nhận được	33B			
3a. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33A			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13 226 469 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-13 226 469 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5 991 404 406	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 602 559 829	11 602 559 829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17 593 964 235	11 602 559 829

Lập ngày ..... tháng.....năm.....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0100695304 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH H.THANH TRÌ - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Yên

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

BÁO CÁO KIỂM KÊ VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2018

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Đầu kỳ			Khấu hao trong kỳ	Cuối kỳ		
					Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại
	Nhà cửa vật kiến trúc	L01			20 979 430 085	11 404 117 135	9 575 312 950	2 043 407 208	20 979 430 085	13 447 524 343	7 531 905 742
1	Nàh điều hành , xưởng sửa chữa	KD.NC.NX.	01/01/1900	120.0000	264 544 000	154 317 345	110 226 655	88 181 340	264 544 000	242 498 685	22 045 315
2	Cải tạo mái nhà cp, sc 2 kho chứa dầu, l	KD.NC.NX.	01/01/1900	36.0000	286 858 000	119 524 170	167 333 830	95 619 336	286 858 000	215 143 506	71 714 494
3	Hệ thống xử lý chất thải	L01.NC.NP	01/01/1900	36.0000	462 332 750	236 965 126	225 367 624	154 110 912	462 332 750	391 076 038	71 256 712
4	Sửa chữa, nền, khu vực nhà xưởng, hành l	L01.NC.NP	01/01/1900	36.0000	485 483 000	26 971 278	458 511 722	161 827 668	485 483 000	188 798 946	296 684 054
5	Cổng	L01.NC.NV	01/01/1900	60.0000	19 273 443	15 019 702	4 253 741	1 646 616	19 273 443	16 666 318	2 607 125
6	Sân nền khu A	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	4 557 121 618	2 511 159 616	2 045 962 002	366 440 964	4 557 121 618	2 877 600 580	1 679 521 038
7	Sân nền khu B	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	2 279 371 739	1 140 367 263	1 139 004 476	204 000 804	2 279 371 739	1 344 368 067	935 003 672
8	Nhà xưởng sửa chữa và điều hành	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	5 875 695 426	2 800 370 867	3 075 324 559	550 804 392	5 875 695 426	3 351 175 259	2 524 520 167
9	Nhà Xe 1	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	75 532 972	51 615 242	23 917 730	4 283 760	75 532 972	55 899 002	19 633 970
10	Nhà xe 2	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	68 867 743	49 244 853	19 622 890	3 514 548	68 867 743	52 759 401	16 108 342
11	Nhà xe 3	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	120 601 000	64 517 955	56 083 045	10 044 720	120 601 000	74 562 675	46 038 325
12	Nhà vệ sinh(nay là nhà kho)	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	183 206 156	97 647 197	85 558 959	15 323 988	183 206 156	112 971 185	70 234 971
13	Nhà căng tin , nhà bảo vệ	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	564 032 016	273 825 101	290 206 915	51 977 352	564 032 016	325 802 453	238 229 563
14	Nhà kho Lưu trữ	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	461 413 096	199 903 693	261 509 403	46 837 512	461 413 096	246 741 205	214 671 891
15	Tường Rào	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	1 910 094 004	1 360 558 052	549 535 952	98 424 348	1 910 094 004	1 458 982 400	451 111 604
16	Hệ thống cấp nước	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	661 383 740	450 833 008	210 550 732	37 710 576	661 383 740	488 543 584	172 840 156

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Đầu kỳ			Khấu hao trong kỳ	Cuối kỳ		
					Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại
17	Bãi rửa xe	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	163 238 197	111 070 986	52 167 211	9 343 380	163 238 197	120 414 366	42 823 831
18	Hầm bảo dưỡng sửa chữa	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	54 125 000	33 348 880	20 776 120	3 721 092	54 125 000	37 069 972	17 055 028
19	Hệ thống thoát nước	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	650 190 640	454 354 578	195 836 062	35 075 112	650 190 640	489 429 690	160 760 950
20	Hệ thống điện chiếu sáng	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	477 296 318	347 209 924	130 086 394	23 299 056	477 296 318	370 508 980	106 787 338
21	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	258 769 227	145 894 615	112 874 612	20 216 340	258 769 227	166 110 955	92 658 272
22	Trạm biến áp	L01.NC.NV	01/01/1900	96.0000	1 100 000 000	759 397 684	340 602 316	61 003 392	1 100 000 000	820 401 076	279 598 924
	Máy móc, thiết bị	L02			1 772 020 000	1 491 112 239	280 907 761	208 654 270	1 772 020 000	1 699 766 509	72 253 491
23	Camera giám sát và phụ kiện kèm theo	KD.DC.KC.	01/01/1900	36.0000	86 020 000	81 987 237	4 032 763	4 032 763	86 020 000	86 020 000	
24	Máy đo nồng độ khí xả động cơ	KD.MM.TB	01/01/1900	72.0000	261 800 000	209 989 412	51 810 588	43 294 064	261 800 000	253 283 476	8 516 524
25	Máy nén khí piston	KD.MM.TB	01/01/1900	48.0000	65 800 000	63 434 161	2 365 839	1 494 204	65 800 000	64 928 365	871 635
26	Máy phát điện công nghiệp	KD.MM.TB	01/01/1900	48.0000	420 000 000	361 212 152	58 787 848	37 129 164	420 000 000	398 341 316	21 658 684
27	Bộ chuyển đổi điện tự động	KD.MM.TB	01/01/1900	48.0000	40 000 000	38 561 794	1 438 206	908 328	40 000 000	39 470 122	529 878
28	Kích cá sấu thủy lực	KD.MM.TB	01/01/1900	48.0000	74 000 000	61 883 135	12 116 865	10 151 903	74 000 000	72 035 038	1 964 962
29	Thiết bị bơm dầu di động Model 409200	KD.MM.TB	01/01/1900	48.0000	53 000 000	44 590 855	8 409 145	5 311 044	53 000 000	49 901 899	3 098 101
30	Thiết bị bơm dầu di động Model 409200	KD.MM.TB	01/01/1900	48.0000	57 000 000	47 956 210	9 043 790	5 711 880	57 000 000	53 668 090	3 331 910
31	Máy ép thủy lực vặn tay	KD.MM.TB	01/01/1900	48.0000	45 000 000	42 847 649	2 152 351	1 359 372	45 000 000	44 207 021	792 979
32	Máy nạp ắc quy	KD.MM.TB	01/01/1900	48.0000	31 400 000	27 923 284	3 476 716	2 195 820	31 400 000	30 119 104	1 280 896
33	Băng thử phanh 10 tấn + tue điều khiển	KD.MM.TB	01/01/1900	72.0000	558 800 000	431 526 350	127 273 650	97 065 728	558 800 000	528 592 078	30 207 922
34	Cẩu nâng máy 3 tấn	KD.MM.TB	01/01/1900	24.0000	79 200 000	79 200 000			79 200 000	79 200 000	
	Thiết bị dụng cụ quản lý	L03			343 577 500	278 166 198	65 411 302	38 010 084	343 577 500	316 176 282	27 401 218
35	Máy chủ HP ML350	KD.DC.KC.	01/01/1900	24.0000	94 116 000	39 214 995	54 901 005	31 371 996	94 116 000	70 586 991	23 529 009

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Đầu kỳ			Khấu hao trong kỳ	Cuối kỳ		
					Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại
	T09										
36	Máy chủ HP ML 350	KD.DC.KC.	01/01/1900	48.0000	72 460 000	68 110 453	4 349 547	2 747 088	72 460 000	70 857 541	1 602 459
37	Máy điều hòa 18000BTU 1 chiều	KD.DC.KC.	01/01/1900	48.0000	104 880 000	98 719 250	6 160 750	3 891 000	104 880 000	102 610 250	2 269 750
38	Máy pho to TOSIBA E306	KD.DC.PT.	01/01/1900	24.0000	72 121 500	72 121 500			72 121 500	72 121 500	
	Phương tiện vận tải	L04			161 423 302 000	** *** *** ***	54 883 772 921	15 419 593 127	** *** *** ***	** *** *** ***	39 393 376 044
39	29B 066.91(29N7923)	KD.PT.BS1	01/01/1900	96.0000	797 882 000	766 853 233	31 028 767	31 028 767	797 882 000	797 882 000	
40	29B 066.50 (29N7943)	KD.PT.BS1	01/01/1900	96.0000	797 882 000	766 853 233	31 028 767	31 028 767	797 882 000	797 882 000	
41	29B 066.46 (29N7951)	KD.PT.BS1	01/01/1900	96.0000	797 882 000	766 853 233	31 028 767	31 028 767	797 882 000	797 882 000	
42	29B09311	KD.PT.DA	01/01/1900	36.0000	70 040 000	5 670 000	64 370 000	22 680 000	70 040 000	28 350 000	41 690 000
43	29B09262	KD.PT.DA	01/01/1900	36.0000	68 040 000	5 670 000	62 370 000	22 680 000	68 040 000	28 350 000	39 690 000
44	29B09885	KD.PT.DA	01/01/1900	36.0000	67 340 000	5 611 668	61 728 332	22 446 672	67 340 000	28 058 340	39 281 660
45	29B09298	KD.PT.DA	01/01/1900	36.0000	68 540 000	5 711 667	62 828 333	22 846 668	68 540 000	28 558 335	39 981 665
46	29B08075	KD.PT.DA	01/01/1900	36.0000	67 840 000	5 653 332	62 186 668	22 613 328	67 840 000	28 266 660	39 573 340
47	29B613.89	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
48	29B613.81	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
49	29B610.44	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
50	29B609.83	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
51	29B613.78	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
52	29B613.72	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
53	29B613.83	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
54	29B613.75	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
55	29B613.44	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
56	29B612.99	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
57	29B612.21	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
58	29B613.07	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Đầu kỳ			Khấu hao trong kỳ	Cuối kỳ		
					Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại
59	29B613.11	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
60	29B613.40	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
61	29B613.57	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
62	29B613.77	KD.PT.DW	01/01/1900	72.0000	2 260 820 000	31 400 278	2 229 419 722	376 803 336	2 260 820 000	408 203 614	1 852 616 386
63	29B067.97(29N6631)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
64	29B 083.82 (29T3890)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	746 945 000					
65	29B 067.65 (29T3395)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	746 945 000			746 945 000	746 945 000	
66	29B 066.55(29T4160)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	717 897 184	29 047 816	29 047 816	746 945 000	746 945 000	
67	29B067.96 (29T3478)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	717 897 155	29 047 845	29 047 845	746 945 000	746 945 000	
68	29B 066.42(29N6613)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
69	29B 084.73 (29T3893)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	746 945 000					
70	29B066.36(29T3477)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	714 847 103	32 097 897	32 097 897	746 945 000	746 945 000	
71	29B09594(29N6618)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
72	29B 067.93 (29T4164)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	746 945 000			746 945 000	746 945 000	
73	29B067.84(29T3741)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	746 945 000					
74	29B067.05(29T4155)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	714 774 505	32 170 495	32 170 495	746 945 000	746 945 000	
75	29 B066.71(29T3731)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	717 897 184	29 047 816	29 047 816	746 945 000	746 945 000	
76	29B 066.49(29N6654)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
77	29B 067.11(29N6620)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
78	29B 066.77(29T4154)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	717 897 184	29 047 816	29 047 816	746 945 000	746 945 000	
79	29B 066.23 (29N6611)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
80	29B067.12(29N6619)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
81	29B067.91 (29N6636)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
82	29B 067.42(29T3722)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	717 897 155	29 047 845	29 047 845	746 945 000	746 945 000	
83	29B 085.30(29N6621)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
84	29B 067.79(29N6640)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
85	29B 067.83(29T3390)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	746 945 000			746 945 000	746 945 000	

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Đầu kỳ			Khấu hao trong kỳ	Cuối kỳ		
					Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại
86	29B 067.03(29N6627)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
87	29B066.60(29N6646)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	767 633 000	767 633 000					
88	29B066.73 (29T3740)	KD.PT.DW	01/01/1900	96.0000	746 945 000	746 945 000					
89	29B10824	KD.PT.DW	01/01/1900	36.0000	45 000 000	15 000 000	30 000 000	15 000 000	45 000 000	30 000 000	15 000 000
90	29B10857	KD.PT.DW	01/01/1900	36.0000	45 000 000	15 000 000	30 000 000	15 000 000	45 000 000	30 000 000	15 000 000
91	29B09229	KD.PT.DW	01/01/1900	36.0000	45 000 000	15 000 000	30 000 000	15 000 000	45 000 000	30 000 000	15 000 000
92	29B09997	KD.PT.DW	01/01/1900	36.0000	45 000 000	15 000 000	30 000 000	15 000 000	45 000 000	30 000 000	15 000 000
93	29B10872	KD.PT.DW	01/01/1900	36.0000	45 000 000	15 000 000	30 000 000	15 000 000	45 000 000	30 000 000	15 000 000
94	29B 066.96(29X7070)	KD.PT.HD8	01/01/1900	96.0000	845 000 000	803 512 844	41 487 156	41 487 156	845 000 000	845 000 000	
95	29B 067.48 (29X4055)	KD.PT.HD8	01/01/1900	96.0000	845 000 000	801 869 782	43 130 218	43 130 218	845 000 000	845 000 000	
96	29B 067.94 (29X3920)	KD.PT.HD8	01/01/1900	96.0000	845 000 000	802 034 094	42 965 906	42 965 906	845 000 000	845 000 000	
97	29B 067.95(29X4013)	KD.PT.HD8	01/01/1900	96.0000	845 000 000	802 609 157	42 390 843	42 390 843	845 000 000	845 000 000	
98	29B 065.77 (30S2094)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 059 063 876	100 936 124	100 936 124	1 160 000 000	1 160 000 000	
99	29B 067.99 (30S2817)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 059 063 876	100 936 124	100 936 124	1 160 000 000	1 160 000 000	
100	29B 067.82 (30S2586)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 058 274 438	101 725 562	101 725 562	1 160 000 000	1 160 000 000	
101	29B 067.85)30S2990)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 059 627 781	100 372 219	100 372 219	1 160 000 000	1 160 000 000	
102	29B 067.69 (30S2113)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 058 387 219	101 612 781	101 612 781	1 160 000 000	1 160 000 000	
103	29B 067.56 (30S2949)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 057 936 124	102 063 876	102 063 876	1 160 000 000	1 160 000 000	
104	29B 067.68 (30S2157)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 057 936 124	102 063 876	102 063 876	1 160 000 000	1 160 000 000	
105	29B067.52 (30S2292)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 058 387 219	101 612 781	101 612 781	1 160 000 000	1 160 000 000	
106	29B 067.50 (30S2988)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 058 161 657	101 838 343	101 838 343	1 160 000 000	1 160 000 000	
107	29B 067.45 (30S2421)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 058 274 438	101 725 562	101 725 562	1 160 000 000	1 160 000 000	
108	29B 067.10 (30S2211)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 058 048 876	101 951 124	101 951 124	1 160 000 000	1 160 000 000	
109	29B 067.90 (30S2389)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 057 372 219	102 627 781	102 627 781	1 160 000 000	1 160 000 000	
110	29B 067.07 (30S2128)	KD.PT.SC6	01/01/1900	96.0000	1 160 000 000	1 060 191 657	99 808 343	99 808 343	1 160 000 000	1 160 000 000	
111	29B 067.64(29T5838)	KD.PT.SC6	01/01/1900	36.0000	746 945 000	717 897 155	29 047 845	29 047 845	746 945 000	746 945 000	
112	29B 067.80 (30H5997)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 008 532	80 991 468	80 991 468	1 185 000 000	1 185 000 000	

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Đầu kỳ			Khấu hao trong kỳ	Cuối kỳ		
					Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại
113	29B 066.35 (30H5960)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 108 386 468	76 613 532	76 613 532	1 185 000 000	1 185 000 000	
114	29B 067.86 (30H5986)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 102 856 468	82 143 532	82 143 532	1 185 000 000	1 185 000 000	
115	29B 067.67(29Z0664)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 238 968	80 761 032	80 761 032	1 185 000 000	1 185 000 000	
116	29B 066.53 (30H5991)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 084 905 191	100 094 809	100 094 809	1 185 000 000	1 185 000 000	
117	29B 085.96 (29Z0834)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 106 312 718	78 687 282	78 687 282	1 185 000 000	1 185 000 000	
118	29B 085.18 (30H5870)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 354 157	80 645 843	80 645 843	1 185 000 000	1 185 000 000	
119	29B 067.74 (30H5905)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 103 893 343	81 106 657	81 106 657	1 185 000 000	1 185 000 000	
120	29B 067.02 (30H5685)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 469 375	80 530 625	80 530 625	1 185 000 000	1 185 000 000	
121	29B04748 (30H5978)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 105 160 625	79 839 375	79 839 375	1 185 000 000	1 185 000 000	
122	29B05775(30H5654)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 105 506 250	79 493 750	79 493 750	1 185 000 000	1 185 000 000	
123	29B 067.32(29Z0673)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 469 375	80 530 625	80 530 625	1 185 000 000	1 185 000 000	
124	29B 067.81 (30H5649)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 469 375	80 530 625	80 530 625	1 185 000 000	1 185 000 000	
125	29B 067.09 (30H5335)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 146 782	80 853 218	80 853 218	1 185 000 000	1 185 000 000	
126	29B 066.83 (30H5879)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 103 778 125	81 221 875	81 221 875	1 185 000 000	1 185 000 000	
127	29B 067.77 (30H5832)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 123 750	80 876 250	80 876 250	1 185 000 000	1 185 000 000	
128	29B 066.93 (30H5508)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 105 506 250	79 493 750	79 493 750	1 185 000 000	1 185 000 000	
129	29B 067.18 (30H5904)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 103 893 343	81 106 657	81 106 657	1 185 000 000	1 185 000 000	
130	29B 084.64 (30H5850)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 103 778 125	81 221 875	81 221 875	1 185 000 000	1 185 000 000	
131	29B 067.36 (30H5012)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 008 532	80 991 468	80 991 468	1 185 000 000	1 185 000 000	
132	29B05809(30H5341)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 106 082 282	78 917 718	78 917 718	1 185 000 000	1 185 000 000	
133	29B 067.89 (30H5389)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 105 506 250	79 493 750	79 493 750	1 185 000 000	1 185 000 000	
134	29B 085.92 (30H5595)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 103 893 343	81 106 657	81 106 657	1 185 000 000	1 185 000 000	
135	29B 067.71 (30H5912()	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 930 218	80 069 782	80 069 782	1 185 000 000	1 185 000 000	
136	29B 066.44 (30H5390)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 102 050 000	82 950 000	82 950 000	1 185 000 000	1 185 000 000	
137	29B 067.70 (30H5487)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 008 532	80 991 468	80 991 468	1 185 000 000	1 185 000 000	
138	29B066.41 (30H5246)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 106 312 718	78 687 282	78 687 282	1 185 000 000	1 185 000 000	
139	29B067.92 (30H5011)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 102 395 625	82 604 375	11 800 625			

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Đầu kỳ			Khấu hao trong kỳ	Cuối kỳ		
					Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại
140	29B 067.47 (30H5916)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 469 375	80 530 625	80 530 625	1 185 000 000	1 185 000 000	
141	29B 067.88 (30H5029)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 107 464 782	77 535 218	77 535 218	1 185 000 000	1 185 000 000	
142	29B 067.60 (30H5597)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 102 050 000	82 950 000	82 950 000	1 185 000 000	1 185 000 000	
143	29B 067.87 (30H5534)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 584 593	80 415 407	80 415 407	1 185 000 000	1 185 000 000	
144	29B 067.72 (30H5107)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 114 722 907	70 277 093	70 277 093	1 185 000 000	1 185 000 000	
145	29B 067.06 (30H5021)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 008 532	80 991 468	80 991 468	1 185 000 000	1 185 000 000	
146	29B 085.43 (30H5081)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 102 395 625	82 604 375	82 604 375	1 185 000 000	1 185 000 000	
147	29B 066.76 (30H5584)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 106 773 532	78 226 468	78 226 468	1 185 000 000	1 185 000 000	
148	29B 067.57 (30H5415)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 008 532	80 991 468	80 991 468	1 185 000 000	1 185 000 000	
149	29B 065.33 (30H5238)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 106 312 718	78 687 282	78 687 282	1 185 000 000	1 185 000 000	
150	29B 067.73 (30H5815)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 103 778 125	81 221 875	81 221 875	1 185 000 000	1 185 000 000	
151	29B067.46 (30H5198)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 108 386 468	76 613 532	76 613 532	1 185 000 000	1 185 000 000	
152	29B 067.17 (29Y1574)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	895 000 000	895 000 000			895 000 000	895 000 000	
153	29B 067.39 (30H5999)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 104 008 532	80 991 468	80 991 468	1 185 000 000	1 185 000 000	
154	29B 067.55 (30H5528)	KD.PT.SC8	01/01/1900	96.0000	1 185 000 000	1 103 778 125	81 221 875	81 221 875	1 185 000 000	1 185 000 000	
155	29B08097	KD.PT.SC8	01/01/1900	36.0000	67 001 000	34 854 065	32 146 935	20 303 328	67 001 000	55 157 393	11 843 607
156	29B09190	KD.PT.SC8	01/01/1900	36.0000	67 001 000	34 854 065	32 146 935	20 303 328	67 001 000	55 157 393	11 843 607
157	29B09223	KD.PT.SC8	01/01/1900	36.0000	67 001 000	34 854 065	32 146 935	20 303 328	67 001 000	55 157 393	11 843 607
158	29B09945	KD.PT.SC8	01/01/1900	36.0000	67 001 000	34 854 065	32 146 935	20 303 328	67 001 000	55 157 393	11 843 607
159	29B09306	KD.PT.SC8	01/01/1900	36.0000	67 001 000	34 854 065	32 146 935	20 303 328	67 001 000	55 157 393	11 843 607
160	29B08016	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 092 258 090	840 641 910	248 903 280	1 932 900 000	1 341 161 370	591 738 630
161	29B08026	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 104 809 235	828 090 765	245 698 740	1 932 900 000	1 350 507 975	582 392 025
162	29B08053	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 096 441 805	836 458 195	247 835 100	1 932 900 000	1 344 276 905	588 623 095
163	29B09133	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 094 051 119	838 848 881	248 445 492	1 932 900 000	1 342 496 611	590 403 389
164	29B08019	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 095 844 148	837 055 852	247 987 704	1 932 900 000	1 343 831 852	589 068 148
165	29B09106	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 108 395 293	824 504 707	244 783 164	1 932 900 000	1 353 178 457	579 721 543
166	29B05950	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 097 039 491	835 860 509	247 682 508	1 932 900 000	1 344 721 999	588 178 001

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Đầu kỳ			Khấu hao trong kỳ	Cuối kỳ		
					Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Còn lại
167	29B08017	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 094 051 119	838 848 881	248 445 492	1 932 900 000	1 342 496 611	590 403 389
168	29B07945	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 094 051 119	838 848 881	248 445 492	1 932 900 000	1 342 496 611	590 403 389
169	29B08035	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 096 441 805	836 458 195	247 835 100	1 932 900 000	1 344 276 905	588 623 095
170	29B08036	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 092 855 776	840 044 224	248 750 688	1 932 900 000	1 341 606 464	591 293 536
171	29B08007	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 091 660 433	841 239 567	249 055 884	1 932 900 000	1 340 716 317	592 183 683
172	29B09149	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 097 637 177	835 262 823	247 529 916	1 932 900 000	1 345 167 093	587 732 907
173	29B09140	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 096 441 805	836 458 195	247 835 100	1 932 900 000	1 344 276 905	588 623 095
174	29B09150	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 097 039 491	835 860 509	247 682 508	1 932 900 000	1 344 721 999	588 178 001
175	29B07948	KD.PT.TH	01/01/1900	96.0000	1 932 900 000	1 095 246 462	837 653 538	248 140 296	1 932 900 000	1 343 386 758	589 513 242
176	Xe tô 4 chỗ 29A09663	KD.PT.ZA.	01/01/1900	72.0000	808 865 000	808 865 000			808 865 000	808 865 000	
177	Xe Toyota Zace 29V-7504 c?	KD.PT.ZA0	01/01/1900	60.0000	365 762 000	365 762 000			365 762 000	365 762 000	
178	Xe ô tô 29V 7617	KD.PT.ZA0	01/01/1900	72.0000	312 933 000	312 933 000			312 933 000	312 933 000	
	Tổng cộng:				184 518 329 585	119 712 924 651	64 805 404 934	17 709 664 689	171 133 953 585	124 109 017 090	47 024 936 495

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)